TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 214/2022/HC-PT
Ngày 28 tháng 3 năm 2022
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực Thuế.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Ba
Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thúy Hồng
Ông Chung Văn Kết

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Minh Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 374/2021/TLPT-HC ngày 05 tháng 7 năm 2021 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực Thuế"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 05/2021/HC-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2457/2021/QĐPT-HC ngày 16 tháng 11 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Người khởi kiện***: Công ty TNHH Kim T;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thiện Đ, sinh năm 1960; Chức vụ: Giám đốc; Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Văn V, sinh năm 1944 (*Theo văn bản ủy quyền ngày 22/10/2014*). Địa chỉ: Số 37/5, khu dân cư khóm H, Phường X, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

- ***Người bị kiện***: Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Văn K, Chức vụ: Phó Cục trưởng, Quyền điều hành Cục T theo (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Minh Đ, Chức vụ: Trưởng phòng tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế - Cục T tỉnh Đồng Tháp (có mặt).

Địa chỉ: Số 93, N, Phường X, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Người bị kiện Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 15/9/2014; 25/9/2014; 15/5/2015; 01/9/2017; 28/7/2018 của Công ty TNHH Kim T, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện ông Phan Văn V trình bày:

Công ty TNHH Kim T (gọi tắt là Cty KT) khởi kiện yêu cầu xem xét hủy các quyết định cụ thể như sau: Một phần Quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 (Quyết định 333); Một phần Quyết định số 649a/QĐ-CT ngày 15/8/2014 (Quyết định 649a). Các căn cứ mà Cty KT yêu cầu hủy các nội dung của quyết định trên là do Cục T tỉnh Đồng Tháp áp dụng không đúng quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp để truy thu thuế. Pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp không có quy định về việc kê khai thu nhập về khoản lãi cho vay chưa thu được. Đây là hình thức kinh doanh ngoài giấy phép của Cty KT. Theo quy định kinh doanh ngoài giấy phép kinh doanh của Công ty là thu nhập khác. Riêng khoản lãi này Cty KT thu được năm 2009 đã kê khai nộp thuế, còn các năm 2010, 2011, 2012 thì Công ty KT chưa thu được nên chưa kê khai nộp thuế. Đối với Quyết định 649a về giải quyết khiếu nại thì Cty KT có ý kiến như sau: Theo biên bản Thanh tra ngày 28/02/2014 của Cục T Tỉnh từ năm 2010, 2011 và 2012 theo kết luận: "*Tăng doanh thu tài chính số tiền là 1.155.000.000 đồng do doanh nghiệp cho Công ty cổ phần Thủy sản Kiên Thành (Cty Kiên Thành) vay 11 tỷ đồng với lãi suất 0.875%/tháng từ ngày 20/8/2009 nhưng trong năm doanh nghiệp chưa hạch toán khoản tiền lãi này vào doanh thu tài chính*". Vi phạm quy định tại khoản 5, mục V, phần C - Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 (Thông tư số 130). Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau: "*Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn*". Kết luận và trích dẫn văn bản quy phạm pháp luật như trên là hoàn toàn sai, bởi lẽ: Thứ nhất: Tại phần C - Thông tư số 130 hướng dẫn (doanh thu tại mục III và thu nhập khác tại mục V) cụ thể như sau: Điều 1 mục III về doanh thu quy định: "*Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*". Mục V về thu nhập khác quy định: "*Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà các khoản thu này không thuộc các ngành nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp*". Mặt khác, hệ thống tài khoản kế toán Việt Nam cũng đã quy định cụ thể như sau: Tài khoản doanh thu bán hàng 511, tài khoản doanh thu tài chính 515, tài khoản thu nhập khác 711. Như vậy, khẳng định doanh thu tài chính và thu nhập khác là hai nội dung hoàn toàn khác nhau, quy định tại hai mục riêng. Nhưng theo biên bản thanh tra xác định lãi cho vay là doanh thu tài chính, nhưng lại trích dẫn văn bản pháp luật về thu nhập khác để xử lý là không đúng. Năm 2010, 2011 và 2012 Cty KT không có khoản lãi cho vay nào thuộc doanh thu tài chính. Khoản lãi cho Cty Kiên Thành vay chưa thu được là khoản thu nhập khác, Cục T xử lý khoản này thành doanh thu tài chính phải hạch toán chịu thuế trong khi chưa thu được là không có căn cứ. Thứ hai: Công văn số 2474/TCT-CS ngày 19/7/2011 của Tổng cục thuế "*V/v xác định các khoản thu*

nhập khác" trả lời Cục T Tỉnh Kiên Giang nói rõ: "*Căn cứ hướng dẫn nêu trên, các khoản thu nhập nhận được bằng tiền, bằng hiện vật, thu nhập từ các khoản hỗ trợ, hỗ trợ chi phí, chiết khấu thanh toán, thưởng khuyến mãi và các khoản hỗ trợ khác không phát sinh trực tiếp từ việc sản xuất kinh doanh của đơn vị được xác định là các khoản thu nhập chịu thuế TNDN và các khoản này không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi về thuế TNDN theo quy định tại điểm 2.6, mục I, phần H, Thông tư 130*". Cty KT không có đăng ký hoạt động tín dụng hay hoạt động tài chính. Do đó, khoản tiền lãi cho Cty Kiên Thành vay khi thu được phải xác định là thu nhập khác chứ không phải là doanh thu tài chính và chưa hạch toán vào tài khoản thu nhập khác (do chưa thu được tiền) là đúng quy định.

Ngày 01/9/2017, Cty KT tiếp tục có đơn khởi kiện bổ sung đối với Quyết định số: 744/QĐ-CT ngày 09/4/2014 (Quyết định 744) và Quyết định số: 125/QĐ-CT ngày 02/03/2017 (Quyết định 125) của Cục T. Trong đó một phần của Điều 1, Điều 2 Quyết định 744 và Điều 2 của Quyết định 125 là không đúng quy định của Luật thuế TNDN. Vì vậy, Cty KT bổ sung yêu cầu khởi kiện về 02 quyết định trên.

Ngày 28/7/2018, Cty KT tiếp tục có đơn khởi kiện bổ sung như sau: Về việc truy thu thuế TNDN (đối với tiền lãi cho vay chưa thu được). Căn cứ biên bản thanh tra năm 2010, 2011, 2012 ngày 28/02/2014 của Đoàn thanh tra Cục T. Cục trưởng Cục T đã ban hành Quyết định 333, về việc xử lý vi phạm thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế. Trong đó: Truy thu thuế TNDN: 640.240.061đ; Phạt khai sai thuế TNDN 10%: 64.024.606đ; Phạt chậm nộp thuế TNDN: 93.926.633đ. Thời hạn nộp 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định này, nếu nộp chậm sẽ bị phạt tiền chậm nộp theo quy định của pháp luật. Không đồng ý với quyết định của Cục T ngày 18/6/2014 Cty KT đã khiếu nại. Từ ngày khiếu nại đến nay Cục T có 04 Quyết định gồm: Quyết định 649a; Quyết định 744; Quyết định 125 và Quyết định số 610/QĐ-CT ngày 28/5/20118 (Quyết định 610). Do, các biên bản thanh tra năm 2010, 2011, 2012 của Đoàn thanh tra Cục T tỉnh Đồng Tháp đã trích dẫn quy định của văn bản quy phạm pháp luật không phù hợp để xử lý. Vì vậy, các quyết định tiếp theo nói trên của Cục T có nội dung liên quan đến truy thu, phạt khai sai, phạt chậm nộp thuế TNDN đối với Cty KT đều không đúng. Năm 2010, 2011 và 2012, Cty KT có cho Cty Kiên Thành vay số tiền 11 tỷ đồng, lãi suất 0,875% nhưng chưa thu được tiền lãi. Căn cứ quy định tại khoản 5 mục V, phần C Thông tư 130 Cty KT xác định hoạt động cho vay này là "*thu nhập khác*" vì không thuộc ngành nghề đã đăng ký kinh doanh. Căn cứ tiết c điểm 1 phần quy định chung chuẩn mực số 14 Danh thu và Thu nhập khác (Ban hành công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BCT ngày 31/12/2001 của Bộ tài chính thì tiền lãi cho vay phải là tiền thu nhập được. Do đó, Cty KT chưa hạch toán khoản tiền lãi cho vay chưa thu được vào tài khoản thu nhập khác để tính thuế đúng quy định. Tuy vậy, theo biên bản Thanh tra của Cục T kết luận việc chưa hạch toán của Cty KT như vậy là sai, nhưng lại dẫn chứng những quy định không phù hợp để xử lý như sau: Từ năm 2010, 2011 và 2012 Cty KT có doanh thu mỗi năm là 1.155.000.000đ (từ việc do cho Cty Kiên Thành vay 11 tỷ đồng lãi suất 0,875%/tháng) nhưng trong năm doanh nghiệp không hạch toán khoản tiền lãi này vào "*Danh thu tài chính*", vi phạm vi định tại khoản 5, mục V, phần C, Thông tư 130. Việc kết luận này là hoàn toàn không phù hợp, vì không có quy định nào nói "*thu nhập khác*" phải hoạch

toán vào "*danh thu tài chính*" và khoản 5, mục V, phần C Thông tư 130 chỉ hướng dẫn xác định thu nhập khác, thì vi phạm như thế nào. Ngày 15/8/2014, Cục T có Quyết định 469a giải quyết khiếu nại trích dẫn thêm căn cứ điểm 1, khoản 2 Điều 5 Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính quy định (Thông tư 123): "*Doanh thu để tính thuế thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*" và căn cứ điểm 3.6, khoản 3, Mục III phần C Thông tư 130 và điểm g, khoản 3, Điều 5 Thông tư 123 của Bộ Tài chính hướng dẫn doanh thu tính thuế thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp như sau: "*Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu trong kỳ tính thuế*". Việc trích dẫn căn cứ này cũng không đúng vì các quy định này chỉ áp dụng đối với "*doanh thu*" còn hoạt động cho vay của Công ty là "*Thu nhập khác*" và Thông tư này chỉ có hiệu lực năm 2012 về sau. Tại chuẩn mực kế toán số 14 "*Doanh thu*" và "*Thu nhập khác*" (ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính nói rõ "*Doanh thu*" và "*Thu nhập khác*" là 2 khái niệm hoàn toàn khác nhau nên không thể căn cứ vào quy định "*doanh thu*" để xử lý "*thu nhập khác*".

Về việc chi thưởng lương tháng 13 cho công nhân lao động. Căn cứ khoản 1, Mục IV phần C Thông tư 130 quy định các khoản chi phí được trừ như sau: "*1. Trừ các khoản chi nêu tại khoản 2, Mục này, doanh nghiệp được trừ mọi khoản chi nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:*

1.1. Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khác;

1.2. Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định của pháp luật."

Năm 2010, Cty KT xác định có lãi cao nên chi thưởng 3 tháng lương cho công nhân (theo ký kết hợp đồng lao động) số tiền 1.056.000.000đ nhưng không trích lại tiền thuế TNCN theo quy định nên xử lý truy thu thuế TNCN 21.066.688đ phạt khai sai 2.106.669đ (việc xử phạt này Cty KT đã chấp nhận). Ngoài ra, Đoàn Thanh tra xác định lại và chuyển chi phí vốn đối ngoại tệ năm 2011 sang năm 2010 làm cho lãi năm 2010 giảm xuống chỉ còn 635.229.205đ (ngược lại làm cho lãi năm 2011 tăng lên tương ứng với số lãi giảm năm 2010) do đó chỉ chấp nhận số tiền chi thưởng tháng 13 năm 2010 cho công nhân là 635.229.205đ không chấp nhận đưa vào chi phí số tiền 420.770.795đ nhưng cũng không cho chuyển sang năm 2011. Theo biên bản Thanh tra không chấp nhận số tiền chi thưởng vượt trong năm 2010 và không cho chuyển sang năm 2011 là căn cứ tiết a, điểm 2.5, khoản 2, Mục IV, phần C Thông tư 130 "*Chi tiền lương, tiền công, các khoản hạch toán khác để trả cho người lao động nhưng thực tế không chi trả hoặc không có hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật*". Cục T căn cứ trích dẫn quy định này là không phù hợp trong trường hợp này Cty KT khẳng định việc chi thưởng có đầy đủ chứng từ theo quy định. Việc chi thưởng cho công nhân theo hợp đồng lao động gắn liền với lợi nhuận của Cty KT, việc Đoàn Thanh tra chuyển chi phí năm 2010 giảm xuống và lợi nhuận năm 2011 tăng lên tương ứng nhưng không chuyển phần tiền thưởng cho công nhân vượt năm 2010 sang năm 2011, cũng không cho Cty

KT thu hồi lại tiền này mà truy thu thuế TNCN trên cả số tiền chi vượt và cũng không dẫn chứng quy định nào là không đúng. Về thuế GTGT đối với QĐ 610 biên bản thanh tra, năm 2010 kết luận số thuế GTGT được khấu trừ giảm 133.083.708đ. Trong đó: Hàng hóa mua vào trên 20 triệu đồng không thanh toán qua Ngân hàng 5.091.800đ. 28 bộ hồ sơ xuất khẩu không có chữ ký và đóng dấu bên mua 94.310.469đ. Không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng do bên mua còn nợ 3.983.587đ, người thứ ba thanh toán không thể hiện trong hợp đồng 29.697.852đ.

Năm 2011, giảm số thuế GTGT được khấu trừ 45.527.349đ (Do bên mua thanh toán qua người thứ ba nhưng không thể hiện trong hợp đồng). Năm 2012 giảm số thuế GTGT được khấu trừ 78.225.733đ. Trong đó: Không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng do bên mua còn nợ 5.180.394đ. Thanh toán qua người thứ ba không thể hiện trên hợp đồng 73.045.339đ. Trên cơ sở đó Cục T ra Quyết định 333 truy thu số tiền thuế GTGT 67.216.605đ phạt khai sai 10% là 6.721.661đ và phạt chậm nộp 38.145.423đ trên số tiền bị truy thu. Giảm số thuế GTGT được khấu trừ 123.753.082đ = (45.527.349đ năm 2011 + 78.225.733đ năm 2012). Ngày 02/3/2017, Cục T có Quyết định 125 chấp thuận cho khấu trừ thuế GTGT của 28 trường hợp xuất khẩu không có chữ ký và đóng dấu bên mua số tiền 94.310.469đ. Ngày 28/6/2018, Cục T có Quyết định 610 điều chỉnh Quyết định 333 có nội dung như sau: Điều 1: "*Giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ là 24.262.219đ*". Điều 2: "*Các nội dung khác của Quyết định số 333/QĐ-CT được giữ nguyên*". Như đã nói ở trên thuế GTGT của 28 bộ hồ sơ xuất khẩu Đoàn thanh tra không chấp nhận khấu trừ được năm 2010 và cũng là nguyên nhân để Cục T ra Quyết định 333 xử lý truy thu và phạt thuế GTGT; giảm số thuế GTGT khấu trừ 123.753.082đ thuộc năm 2011 và năm 2012. Nhung khi được chấp nhận cho khấu trừ thì Cục T không tính từ năm 2010 để điều chỉnh thuế GTGT truy thu, tiền phạt mà giảm thuế GTGT không được khấu trừ 2011 và 2012 là không đúng. Tại phiên tòa Cty KT thay đổi yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hủy một phần của các quyết định sau: Hủy một phần Quyết định **333** là 1 phần của Điều 1 gồm các nội dung sau: Truy thu thuế TNDN: 640.240.606đ (Khoản 1); Phạt khai sai 10% thuế TNDN: 64.024.061đ (Khoản 3.1); Tiền chậm nộp thuế TNDN: 93.926.663đ (Khoản 3.2). Huỷ một phần Quyết định **649a** là 1 phần của Điều 2 có nội dung: "*Đình chỉ giải quyết khiếu nại về truy thu thuế TNDN đối với doanh thu mỗi năm 2010, 2011, 2012 là 1.155.000.000đ từ việc cho Cty CP Thủy Sản Kiên Thành vay 11 tỷ đồng lãi suất 0,875%/tháng nhưng không hạch toán vào doanh thu tài chính. Hủy một phần Quyết định số* ***744****/QĐ-CT ngày 09/4/2014 là hủy Điều 2: "Các nội dung khác của Quyết định 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 của Cục T tỉnh Đồng Tháp được giữ nguyên không thay đổi*". Yêu cầu được công nhận đối với số tiền 1.056.000.000đ chi thưởng lương tháng 13 cho công nhân (trước đó Cục T chỉ chấp nhận 635.229.205đ còn lại số tiền 420.770.795đ Cty KT xin được chuyển qua năm 2011 nhưng không được chấp nhận).

**** Theo văn bản ý kiến số 32 ngày 07/01/2015; số 866 ngày 09/6/2015; số 1927 ngày 19/9/2016; số 1645 ngày 30/6/2017; số 2335 ngày 03/10/2017; số 225 ngày 30/01/2018; số 1249 ngày 08/6/2018 và số 1922 ngày 30/8/2018 của người bị kiện***

Cục trưởng Cục T tỉnh ĐồngTháp, người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện là ông Đoàn Hữu H trình bày:

Căn cứ quy phạm pháp luật và cơ sở pháp lý để Cục T tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định 333, về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Cty KT; Quyết định 649a về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thiện Đ, Giám đốc Cty KT; Quyết định 744; Quyết định 125 về việc giải quyết khiếu nại bổ sung và Quyết định 610 của Cục trưởng Cục T Tỉnh về việc điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ Quyết định 333.

Căn cứ quy phạm pháp luật: Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Căn cứ Luật thế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Căn cứ Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Căn cứ Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng; Căn cứ Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP; Căn cứ Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ tài chính hướng dẫn về thuế thu nhập cá nhân; Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005.

Về cơ sở pháp lý: Căn cứ kết luận thanh tra thuế số 642/KL-CT ngày 26/4/2014. Nội dung khiếu nại xử lý vi phạm về thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân qua thanh tra chấp hành pháp luật thuế tại Cty KT: Về xử lý truy thu thuế TNDN đối với doanh thu mỗi năm (2010, 2011, 2012) là 1.155.000.000đ từ việc cho Cty Kiên Thành vay 11 tỷ đồng lãi suất 0,875%/tháng nhưng không hạch toán doanh thu tài chính.

Căn cứ tại điểm 1, khoản 1, mục III, phần C Thông tư 130 và khoản 1, Điều 5 Thông tư 123 của Bộ Tài chính hướng dẫn doanh thu để tính thu nhập chịu thuế được xác định như sau: "*Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*".

- Căn cứ tại điểm 3.6, khoản 3, mục III, phần C Thông tư 130 và điểm g, khoản 3, Điều 5 Thông tư 123 của Bộ tài chính hướng dẫn doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong một số trường hợp xác định như sau: "*Đối với hoạt động tín dụng, hoạt động cho thuê tài chính là tiền lãi cho vay, doanh thu về cho thuê tài chính phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế*".

- Căn cứ tại khoản 5, mục V, phần C Thông tư 130 và khoản 6, Điều 7 Thông tư 123 của Bộ tài chính hướng dẫn thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập sau: "*Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn bao gồm: lãi tiền gửi tại tổ chức tín dụng, lãi cho vay vốn dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật, phí bảo lãnh tín dụng và các khoản phí khác trong hợp đồng cho vay vốn*".

Theo quy định trên, Cty KT vay vốn ngân hàng với mục đích sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm gốm sứ nung, Công ty hạch toán tiền lãi vay ngân hàng vào chi phí của Cty KT nhưng Cty KT lại không sử dụng vào sản xuất kinh doanh mà cho Cty Kiên Thành vay 11 tỷ đồng, lãi suất 0,875%/tháng

từ ngày 20/8/2009 và 21/8/2009, nhưng Cty KT không hạch toán khoản tiền lãi cho vay vào doanh thu hoạt động tài chính để xác định thu nhập chịu thuế năm 2010, 2011, 2012 (doanh thu mỗi năm là 1.155.000.000đ), để kê khai quyết toán thuế TNDN là không đúng quy định tại các quy định pháp luật sau: (Điểm 1, khoản 1, mục III, Phần C Thông tư 130; Điểm 3 (3.6), khoản 3, mục III, Phần C Thông tư 130; Khoản 5, mục V, Phần C Thông tư 130; Điểm g, khoản 3, Điều 5 và khoản 6, Điều 7 Thông tư 123 của Bộ tài chính. Nên Cục T xử lý khoản tiền lãi cho vay mỗi năm 1.155.000.000đ (từ năm 2010, 2011, 2012) đưa vào doanh thu tài chính và hạch toán thu nhập khác để tính thuế thu nhập doanh nghiệp là đúng quy định. Việc Công ty dẫn chứng điểm 13, mục V, Phần C Thông tư 130 là không phù hợp, vì tại mục V "*Thu nhập khác*" bao gồm 20 khoản trong đó điểm 5 nói về thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay, còn điểm 13 nói về thu nhập từ quà biếu, quà tặng, đây là 02 khoản "*thu nhập khác*" khác nhau và cách xác định thu nhập để kê khai thuế cũng khác nhau, không thể hiểu và lấy cách xác định thu nhập khác là quà biếu, quà tặng để áp dụng đối với thu nhập khác là lãi cho vay được. Về xử lý truy thu thuế thu nhập cá nhân năm 2010 là: 21.066.688 đồng.

Căn cứ tại điểm a, khoản 1, Điều 24 Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 21/11/2007 quy định như sau: "*Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trả thu nhập và trách nhiệm của đối tượng nộp thuế là cá nhân cư trú.*

1. Trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế, quyết toán thuế được quy định như sau:

a/ Tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách Nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế".

- Căn cứ tiết 2.1.6, điểm 2.1, khoản 2, mục II "*Các khoản thu nhập chịu thuế*" Phần A Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân như sau: "*2.1.6. Các khoản thưởng như tháng, quý, năm, thưởng đột xuất, thưởng tháng lương thứ 13 bằng tiền hoặc không bằng tiền (kể cả thưởng bằng chứng khoán) trừ một số khoản tiền thưởng quy định tại điểm 2.3. Trường hợp người lao động được thưởng bằng cổ phiếu thì giá trị thưởng được xác định theo mức thưởng ghi trên sổ sách kế toán của đơn vị trả lương*."

Theo quy định trên, tổ chức, cá nhân trả thu nhập có trách nhiệm kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho đối tượng nộp thuế.

Trường hợp năm 2010 Cty có chi trả lương tháng 13 cho nhân viên (thưởng năm 2010) theo phiếu chi số 147 ngày 31/12/2010, số tiền là 1.056.000.000đ nhưng Cty KT không kê khai, khấu trừ, nộp thuế vào ngân sách nhà nước và quyết toán thuế đối với các loại thu nhập chịu thuế trả cho nhân viên nên Cục T tỉnh Đồng Tháp xử lý truy thu thuế thu nhập cá nhân năm 2010 là 21.066.688đ đối với số tiền lương tháng 13 đã thực chi cho nhân viên là đúng quy định.

Đối với trường hợp Cty KT khởi kiện bổ sung yêu cần hủy khoản 2, 3 và 4 Điều 1 và Điều 2 của Quyết định 744 trường hợp này, Cục T Đồng Tháp nhận thấy

Cty KT khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy khoản 2, 3 và 4 Điều 1 của Quyết định 744 là không đúng, có thể Cty KT hiểu nhầm, bởi vì: Quyết định 744 ban hành trên cơ sở căn cứ Quyết định 649a, Cục T chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 5.180.394đ, cụ thể trường hợp này như sau: Qua kết quả Thanh tra thuế, do năm 2012 Cty KT xuất khẩu hàng hóa, nhưng bên nhập khẩu còn nợ chưa thanh toán nên Cty KT không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng. Do đó, Cty KT không đủ điều kiện được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 5.180.394đ theo quy định tại điểm C.3, khoản 1.3, mục II, phần B của Thông tư 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính (Thông tư 129). Nhưng số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, căn cứ theo quy định thì được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, nên biên bản thanh tra thuế đã đưa thuế GTGT đầu vào 5.180.394đ vào chi phí (tăng giá vốn) để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, dẫn đến số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 giảm 906.569đ (5.180.394 đ X 25% X 30%). Khi giải quyết đơn khiếu nại, Cty KT có cung cấp bổ sung chứng từ thanh toán qua Ngân hàng đối với hàng hóa xuất khẩu này, nên qua xem xét Cục T chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ thuế GTGT đầu vào là 5.180.394đ. Do đó, tất nhiên số thuế GTGT đầu vào 5.180.394đ này không được hạch toán vào chi phí (*Giải thích: Về 25% là thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: về 30% là giảm số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đối với DN nhỏ và vừa để trợ giúp phát triển kinh doanh theo quy định của Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ và Thông tư số 154/2001/TT-BTC ngày 11/11/2011 của Bộ Tài chính*) để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, nên dẫn đến điều chỉnh tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 906.569đ (5.180.394đ X 25% X 30%) và xử lý phạt về hành vi thiếu thuế, tính chậm nộp tiền thuế theo quy định pháp luật về thuế. Riêng về trường hợp Cty KT yêu cầu hủy toàn bộ Điều 2 Quyết định 744: "*Điều 2. Các nội dung khác của QĐ 333 được giữ nguyên không thay đổi*". Nội dung này có liên quan đến vụ việc Cty KT đã khởi kiện vừa qua, Cục T Đồng Tháp đã có gửi văn bản ý kiến và cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án ND tỉnh Đồng Tháp đang xem xét giải quyết. Đối với trường hợp Cty KT khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Điều 2 của Quyết định số 125/QĐ-CT ngày 02/3/2017 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp (Quyết định 125).

Ngày 02/3/2017, Cục T ban hành Quyết định 125, về việc giải quyết khiếu nại của Cty KT (bổ sung tiếp quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu), với lý do như sau: Khi xem xét giải quyết khiếu nại lần đầu đối với Cty KT, có phát sinh 02 trường hợp vướng mắc về chính sách thuế GTGT nên Cục T Đồng Tháp phát hành văn bản báo cáo xin ý kiến của Tổng cục Thuế (Công văn số 1271/CT-KTNB ngày 14/8/2014 của Cục T Đồng Tháp và Công văn nhắc lại số 1342/CT-KTNB ngày 29/6/2016). Cụ thể trường hợp vướng mắc như sau: Hợp đồng mua, bán hàng hóa giữa Cty KT (bên xuất khẩu) với khách hàng nước ngoài, nhưng không có chữ ký của khách hàng nước ngoài (bên nhập khẩu) trên hợp đồng (gồm 28 hợp đồng, tổng giá trị tiền hàng là 210.617,38 USD, tương ứng với số tiền thuế GTGT đầu vào kê khai khấu trừ là 94.310.469đ). Chứng từ chuyển khoản thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu do bên thứ ba thực hiện thanh toán, nhưng không có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (gồm 37 trường hợp, tổng giá tiền hàng là 251.573,07 USD, tương ứng với số tiền thuế GTGT đầu vào kê khai khấu trừ là 148.270.540đ). Do

vậy, Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu Quyết định 649a, Cục T tạm thời chưa kết luận kết quả giải quyết khiếu nại đối với 02 trường hợp vướng mắc nêu trên, chờ ý kiến hướng dẫn, chỉ đạo của Tổng cục Thuế. Ngày 26/01/2015, Tổng cục Thuế có Công văn số 311/TCT-CS trả lời cho Cục T Đồng Tháp về trường hợp của Cty KT. Trên cơ sở, căn cứ theo quy định như: Điều 24, điều 27 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005; điểm 1.3 (c3), mục III Phần B Thông tư 129; Điều 9, Điều 16 Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài chính (Thông tư 06); Công văn số 311/TCT- CS ngày 26/01/2015 của Tổng cục Thuế và kết quả xác minh hồ sơ xuất khẩu liên quan. Qua xem xét, Cục T ban hành Quyết định 125 về việc giải quyết khiếu nại của Cty KT (bổ sung tiếp quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu). Kết quả giải quyết như sau: Về trường hợp Hợp đồng mua, bán hàng hóa giữa Cty KT (bên xuất khẩu) với khách hàng nước ngoài, nhưng không có chữ ký của khách hàng nước ngoài (bên nhập khẩu) trên hợp đồng (gồm 28 hợp đồng, tổng giá trị tiền hàng là 210.617,38 USD, tương ứng với số tiền thuế GTGT đầu vào kê khai khấu trừ là 94.310.469đ): Cục T công nhận nội dung khiếu nại của Cty KT đối với trường hợp này, tức là chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ số tiền thuế GTGT đầu vào 94.310.469đ. Về trường hợp chứng từ chuyển khoản thanh toán tiền hàng hóa xuất khẩu do bên thứ ba thực hiện thanh toán, nhưng không có quy định trong hợp đồng xuất khẩu (gồm 37 trường hợp, tổng giá tiền hàng là 251.573,07 USD, tương ứng với số tiền thuế GTGT đầu vào kê khai khấu trừ là 148.270.540đ): Cục T không công nhận nội dung khiếu nại của Cty KT đối với trường hợp này, tức là không chấp nhận cho Cty được khấu trừ số tiền thuế GTGT đầu vào 148.270.540đ, do Cty KT thực hiện không đúng theo quy định tại điểm 1.3 (c3), mục III Phần B Thông tư 129 và điểm b.3, khoản 6, Điều 16 Thông tư 06: "*Trường hợp phía nước ngoài uỷ quyền cho bên thứ ba là tổ chức, cá nhân ở nước ngoài thực hiện thanh toán thì việc thanh toán theo uỷ quyền phải được quy định trong hợp đồng xuất khẩu phụ lục hợp đồng hoặc văn bản điều chỉnh hợp đồng, nếu có*". Trường hợp của Cty KT, Cục T Đồng Tháp khẳng định việc thực hiện giải quyết đối với Cty KT là đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về thuế, có cơ sở căn cứ và có xem xét thực tế để tạo điều kiện khuyến khích cho Cty KT phát triển sản xuất kinh doanh. Nguyên nhân Quyết định 610, điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ, mà không điều chỉnh giảm số thuế GTGT truy thu, là do: Sau khi Cục T ban hành Quyết định 333 đến thời điểm ban hành Quyết định 610. Cty KT chưa thực hiện khai điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ theo quy định tại Điểm a, Khoản 5, Điều 10 Thông tư 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài chính (đã nêu tại mục 1). Số tiền thuế GTGT truy thu: 67.216.605đ theo Quyết định 333, do xử lý liên quan đến nhiều trường hợp không đủ điều kiện được khấu trừ thuế GTGT, như: Mua hàng hóa có giá trị trên 20 triệu đồng không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo quy định (số thuế GTGT: 5.091.800đ); Chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua người thứ ba (số thuế GTGT: 29.697.852đ); Không có chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu (số thuế GTGT: 3.983.587đ); Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp (số thuế GTGT: 94.310.469đ). Đồng thời, số tiền thuế GTGT truy thu 67.216.605đ, Cty KT đã thực hiện nộp đủ vào Ngân sách Nhà nước (ngày 19/5/2014) và Cty KT đã đề nghị hoàn thuế GTGT từ kỳ thuế tháng 08/2009 đến tháng 07/2016, Cục T đã hoàn thuế

cho Cty KT. Nếu điều chỉnh số thuế GTGT chấp nhận được khấu trừ đối với trường hợp Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp tại nội dung xử lý truy thu thuế GTGT của Quyết định 333 thì sẽ xác định, tính toán chi tiết cụ thể lại (do số thuế GTGT chấp nhận được khấu trừ này chỉ một phần trong tổng số tiền thuế GTGT truy thu) và liên quan đến số thuế GTGT của các năm 2011, 2012, liên quan đến thủ tục hồ sơ hoàn thuế. Vì vậy, Cục T thực hiện điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ như nêu trên là phù hợp. Cục T nhận thấy nội dung khiếu kiện bổ sung này là do giữa Cục T và Công ty chưa có gặp gỡ để giải thích rõ về trường hợp điều chỉnh số thuế GTGT chấp nhận được khấu trừ. Do đó, Cục trưởng Cục T Đồng Tháp không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Cty KT.

Nội dung đơn khiếu kiện bổ sung ngày 28/7/2018 của Giám đốc Cty KT khởi kiện bổ sung đối với Quyết định 610, về việc điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ Quyết định 333. Do đó, về trường hợp xử lý thuế GTGT theo Quyết định 333. Qua kết quả Thanh tra thuế, Cục T Đồng Tháp ban hành Quyết định 333, xử lý vi phạm thuế đối với Cty KT. Tổng số tiền thuế truy thu (thuế GTGT, TNDN, TNCN) là 733.660.801đ, giảm số tiền thuế GTGT còn được khấu trừ là 123.753.082đ, xử phạt 10% hành vi thiếu thuế là 73.366.081đ và chậm nộp tiền thuế là 145.085.445đ. Cụ thể, do: Cty KT mua hàng hóa có giá trị trên 20 triệu đồng, nhưng không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo quy định, phát sinh năm 2010, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 5.091.800đ. (Trường hợp này Công ty không khiếu kiện). Chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua người thứ ba, nhưng không có ghi trong hợp đồng theo quy định, gồm 37 hồ sơ, tương ứng tổng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 148.270.540đ. Trong đó, phát sinh năm 2010: 10 hồ sơ, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 29.697.852đ, năm 2011: 07 hồ sơ, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 45.527.349đ. năm 2012: 20 hồ sơ, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 73.045.339đ. (Trường hợp này Công ty không khiếu kiện). Không có chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu, do bên nhập khẩu mất khả năng thanh toán, gồm 02 hồ sơ, tương ứng tổng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 9.163.981đ. Trong đó, phát sinh năm 2010: 01 hồ sơ, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 3.983.587đ, năm 2012: 01 hồ sơ, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 5.180.394đ (Trường hợp này, khi giải quyết khiếu nại Cục T đã chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ thuế GTGT 5.180.394đ, theo quyết định điều chỉnh số 744, đồng thời Cty KT không khiếu kiện trường hợp này). Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp (không có chữ ký và đóng dấu xác nhận bên nhập khẩu trên hợp đồng), gồm 28 hồ sơ, phát sinh năm 2010, tương ứng số tiền thuế GTGT không được khấu trừ là 94.310.469đ. (Cty KT khiếu kiện bổ sung trường hợp này).

Như vậy, qua kết quả thanh tra 03 năm (2010, 2011, 2012) xử lý tổng số thuế GTGT không đủ điều kiện được khấu trừ là 256.836.790đ. Trong đó: Năm 2010: Tổng số thuế GTGT không đủ điều kiện được khấu trừ là 133.083.708đ, nhưng do số thuế GTGT theo Cty KT kê khai cuối năm còn khấu trừ là 65.867.103đ, nên sau khi bù trừ thì Công ty phát sinh số thuế GTGT phải nộp là 67.216.605đ (133.083.708đ - 65.867.103đ). Năm 2011: Tổng số thuế GTGT không đủ điều kiện được khấu trừ là 45.527.349đ, nhưng do số thuế GTGT theo Cty KT kê

khai cuối năm còn khấu trừ là 474.591.384đ, nên sau khi bù trừ thì Cty KT vẫn còn số thuế GTGT còn được khấu trừ (âm thuế) là 363.196.932đ, không phát sinh số thuế GTGT phải nộp. Năm 2012: Tổng số thuế GTGT không đủ điều kiện được khấu trừ là 78.225.733đ, nhưng do số thuế GTGT theo Công ty kê khai cuối năm còn khấu trừ là 608.592.314đ, nên sau khi bù trừ thì Cty KT vẫn còn số thuế GTGT còn được khấu trừ (âm thuế) là 418.972.129đ, không phát sinh số thuế GTGT phải nộp. Từ đó, Cục T ban hành Quyết định số 333, xử lý về số thuế GTGT như sau: Truy thu thuế GTGT: 67.216.605đ và xử phạt 10% về hành vi thiếu thuế: 6.721.661đ, tính chậm nộp tiền thuế: 38.145.423đ, do năm 2010 sau khi bù trừ số thuế GTGT kê khai còn khấu trừ, phát sinh số thuế GTGT phải nộp. Giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ: 123.753.082đ (45.527.349đ + 78.225.733đ), do năm 2011, 2012 sau khi bù trừ số thuế GTGT kê khai còn khấu trừ, vẫn còn âm thuế, không phát sinh số thuế GTGT phải nộp, nên không xử lý truy thu thuế chỉ giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ theo kê khai của Cty KT. Tuy nhiên, sau khi Cục T ban hành Kết luận thanh tra và Quyết định xử lý về thuế. Cty KT không thực hiện khai điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ: 123.753.082đ theo quy định tại điểm a, khoản 5 Điều 10 Thông tư 156.

Về kết quả giải quyết khiếu nại theo Quyết định 649a và Quyết định 125: Kết quả giải quyết khiếu nại theo Quyết định 649a. Chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ số tiền thuế GTGT: 5.180.394đ (năm 2012) đối với trường hợp chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu, do trong thời gian xem xét giải quyết khiếu nại, Cty KT có cung cấp bổ sung chứng từ thanh toán qua ngân hàng đối với hàng hóa xuất khẩu. (*Còn 02 trường hợp Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp và chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua người thứ ba, Cục T tạm thời chưa kết luận giải quyết do vướng mắc về chính sách thuế nên báo cáo xin ý của Tổng Cục Thuế*). Do đó, Cục T ban hành Quyết định 744 điều chỉnh Quyết định 333 như sau: Tăng số thuế GTGT được khấu trừ là 5.180.394đ, điều chỉnh tại nội dung "*Giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ: 123.753.082đ*" của Quyết định 333. Tăng số thuế TNDN phải nộp là 906.569đ và tiền phạt, tiền chậm nộp: 242.054đ. Do, căn cứ theo quy định, trường hợp số tiền thuế GTGT không đủ điều kiện được khấu trừ thì được hạch toán vào chi phí để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, nên biên bản thanh tra thuế (năm 2012) đã tính số tiền thuế GTGT 5.180.394đ không được khấu trừ này vào chi phí (tăng giá vốn) để tính thuế thu nhập doanh nghiệp, dẫn đến số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2012 giảm 906.569đ. Nhưng khi xem xét giải quyết khiếu nại, Cục T chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ thuế GTGT 5.180.394đ nên phải điều chỉnh tăng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp 906.569đ và xử phạt, tính chậm nộp thuế theo quy định. Kết quả giải quyết khiếu nại (bổ sung) theo Quyết định 125. Sau khi nhận được công văn trả lời hướng dẫn của Tổng cục Thuế đối với 02 trường hợp Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp và Chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua người thứ ba. Qua xem xét, Cục T chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ số thuế GTGT 94.310.469đ đối với trường hợp Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp liên quan đến 28 hồ sơ xuất khẩu. Còn trường hợp Chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua người thứ ba liên quan đến 37 hồ sơ xuất khẩu thì không đủ điều kiện được khấu trừ thuế GTGT theo quy định là 148.270.540đ. Do đó, Cục T ban

hành Quyết định 610 điều chỉnh Quyết định 333 như sau: Giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ là 24.262.219đ, điều chỉnh tại nội dung "*Giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ: 123.753.082đ*" của Quyết định 333. Do, qua 02 lần giải quyết khiếu nại, Cục T chấp nhận cho Cty KT được khấu trừ số thuế GTGT là 99.490.863đ (5.180.394đ + 94.310.469đ). Vì vậy, Cty KT chỉ còn điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ là 24.262.219đ (123.753.082đ - 99.490.863đ).

Nguyên nhân Quyết định 610, điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ, mà không điều chỉnh giảm số thuế GTGT truy thu, là do: Sau khi Cục T ban hành Quyết định 333 đến thời điểm ban hành Quyết định 610. Cty KT chưa thực hiện khai điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ theo quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 10 Thông tư 156 (*đã nêu tại mục 1*). Số tiền thuế GTGT truy thu: 67.216.605đ theo Quyết định 333, do xử lý liên quan đến nhiều trường hợp không đủ điều kiện được khấu trừ thuế GTGT, như: Mua hàng hóa có giá trị trên 20 triệu đồng không có chứng từ thanh toán qua Ngân hàng theo quy định (số thuế GTGT: 5.091.800đ); Chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu qua người thứ ba (số thuế GTGT: 29.697.852đ); Không có chứng từ thanh toán tiền hàng xuất khẩu (số thuế GTGT: 3.983.587đ); Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp (số thuế GTGT: 94.310.469đ). Đồng thời, số tiền thuế GTGT truy thu 67.216.605đ, Công ty đã thực hiện nộp đủ vào NSNN (*ngày 19/5/2014*) và Công ty đã đề nghị hoàn thuế GTGT từ kỳ thuế tháng 08/2009 đến tháng 07/2016, Cục T đã hoàn thuế cho Công ty. Nếu điều chỉnh số thuế GTGT chấp nhận được khấu trừ đối với trường hợp Hợp đồng xuất khẩu hàng hóa không hợp pháp tại nội dung xử lý truy thu thuế GTGT của Quyết định 333 thì sẽ xác định, tính toán chi tiết cụ thể lại (*do số thuế GTGT chấp nhận được khấu trừ này chỉ một phần trong tổng số tiền thuế GTGT truy thu*) và liên quan đến số thuế GTGT của các năm 2011, 2012, liên quan đến thủ tục hồ sơ hoàn thuế. Vì vậy, Cục T thực hiện điều chỉnh giảm số thuế GTGT còn được khấu trừ như nêu trên là phù hợp. Cục T nhận thấy nội dung khiếu kiện bổ sung này là do giữa Cục T và Công ty chưa có gặp gở để giải thích rõ về trường hợp điều chỉnh số thuế GTGT chấp nhận được khấu trừ.

Theo đơn khiếu kiện bổ sung ngày 28/7/2018 của Cty KT. Về việc truy thu thuế TNDN đối với tiền lãi cho vay. Căn cứ khoản 3 Điều 8 Nghi đinh số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ "*Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp*". Căn cứ điểm 3.6, khoản 3 Mục III Phần c Thông tư 130, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp...quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp". Tại khoản 1, Điều 5 Thông tư 123 hướng dẫn về doanh thu để tính thu nhập chịu thuế như sau: "*Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế là toàn bộ tiền bán hàng hóa, tiền gia công, tiền cung cấp dịch vụ bao gồm cả khoản trợ giá, phụ thu, phụ trội mà doanh nghiệp được hưởng không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền*". Căn cứ Quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/9/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tại phần thứ hai Hệ thống Tài khoản kế toán quy định về Doanh thu hoạt động tài chính (*Tài khoản 515*): "Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.Doanh thu hoạt động tài chính gồm:Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân

hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hóa, dịch vụ... Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác, hạch toán tài khoản này cần tôn trọng một số quy định sau: Doanh thu hoạt động tài chính được phản ánh trên Tài khoản 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay chưa thu được tiền.Căn cứ điểm c khoản 02, chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác (ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính quy định.Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức lợi nhuận được chia. Tiền lãi: Là số tiền thu được phát sinh từ việc cho người khác sử dụng tiền, các khoản tương đương tiền hoặc các khoản còn nợ doanh nghiệp, như: Lãi cho vay, lãi tiền gửi, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán... Căn cứ các quy định nêu trên và Điều 13 Nghị định số 98/2007/NĐ-CP ngày 07/6/2007 của Chính phủ, quy định về xử phạt vi phạm pháp luật về thuế..., Cục T đã ban hành Quyết định 333 xử lý vi phạm về thuế đối với Cty KT là đúng pháp luật.

Về quy định của văn bản quy phạm pháp luật đối với Thu nhập khác: "*Tại điểm 5. Thu nhập từ lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn và điểm 13. Thu nhập là Quà biếu, quà tặng bằng tiền, bằng hiện vật, của Mục V. thu nhập khác Thông tư 130, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp... quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp*". Thu nhập khác là các khoản thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế mà khoản thu nhập này không thuộc các ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh có trong đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp. Theo quy định trên thì việc xác định thu nhập khác từ lãi cho vay vốn với thu nhập khác từ quà biếu, quà tặng là hoàn toàn khác nhau; Vì vậy, việc Công ty căn cứ công văn số 2474/TCT-CS ngày 19/7/2011 của Tổng cục Thuế trả lời riêng cho Cục T Tỉnh Kiên Giang, V/v xác định các khoản thu nhập khác đối với quà biếu, quà tặng bằng tiền để cho rằng thu nhập khác là tiền lãi cho vay khi nhận được mới kê khai nộp thuế là không đúng quy định nêu trên. Ngoài ra, trong Đơn khiếu kiện bổ sung ngày 28/7/2018 của Công ty tại nội dung trang 2, khi căn cứ, chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác (ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính); Công ty ghi không đúng và không đầy đủ quy định này cụ thể như sau: Công ty ghi là: "*Căn cứ tiết c, điểm 1, phần quy định chung chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác (ban hành và công bố theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính thì tiền lãi cho vay phải là tiền thu được. Do đó, Cty KT chưa hạch toán khoản tiền lãi cho vay chưa thu được vào tài khoản thu nhập khác để tính thuế đúng quy định*". Theo quy định tại điểm c khoản 02, chuẩn mực số 14: Doanh thu và thu nhập khác (*ban hành kèm theo quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính*) như sau:

Theo Kết luận Thanh tra thuế tại Cty KT số 642/KL-CT ngày 26/4/2014 của Cục T Đồng Tháp xác định tiền lãi cho vay của Cty KT là doanh thu hoạt động tài chính, phải hạch toán phản ánh vào Tài khoản 515, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. Đồng thời, là doanh

thu để tính thu nhập chịu thuế không phân biệt đã thu được tiền hay chưa thu được tiền. (*Riêng năm 2009, Cty KT có thực hiện kê khai và hạch toán số tiền lãi cho vay từ tiền cho Công tv cổ phần Kiên Thành vay vào doanh thu hoạt động tài chính (Tài khoản 515) để xác đinh thu nhập chịu thuế. với số tiền lãi: 96.250.000đ. Từ đó cho thấy, Công ty (kế toán của Công ty) biết và hiểu rõ nghiệp vụ chế độ kế toán quy định đối với doanh thu tiền lãi cho vay là doanh thu hoạt động tài chính, hạch toán vào TK 515*). Trường hợp doanh nghiệp vừa có phát sinh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay vốn (bao gồm cả lãi phải thu) và vừa có phát sinh chi phí trả lãi tiền vay thì phải thực hiện bù trừ giữa tiền thu lãi cho vay với tiền trả lãi vay để xác định thu nhập chịu thuế: Nếu số tiền thu lãi cho vay lớn hơn số tiền trả lãi vay thì số tiền lãi chênh lệch này tính vào thu nhập khác để tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Nếu số tiền thu lãi cho vay nhỏ hơn số tiền trả lãi vay thì số tiền lãi chênh lệch này tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế, tức là không phát sinh thu nhập khác. Đối với trường hợp của Cty KT, vừa có phát sinh doanh thu tiền lãi cho vay và vừa có phát sinh chi phí trả lãi vay nhưng Cty KT không thực hiện bù trừ giữa tiền thu lãi cho vay với tiền trả lãi vay để xác định thu nhập chịu thuế (*quy định tại khoản 3 Điều 1, Thông tư số 18/2011/TT- BTC ngày 10/02/2011 của Bộ Tài chính*), cụ thể như: Trong 03 năm (năm 2010, 2011, 2012). Tổng số tiền trả lãi vay cho Ngân hàng là 6.226.124.347đ, (*trong đó, số tiền trả lãi tiền vay cho Ngăn hàng liên quan đến số tiền 11 tỷ cho Công ty cổ phần Kiên Thành vay là 4.798.027.088đ*), Cty KT đã kê khai toàn bộ số tiền trả lãi vay vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế. Trong 03 năm (năm 2010, 2011, 2012). Tổng số tiền lãi cho Cty Kiên Thành vay là 3.465.000.000đ nhưng Công ty KT không hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính và không thực hiện bù trừ với chi phí trả lãi vay để xác định thu nhập chịu thuế theo văn bản pháp luật về thuế quy định. Từ đó, dẫn đến xác định thu nhập chịu thuế TNDN sai lệch, giảm số tiền thuế TNDN là 866.250.000đ (3.465.000.000đ x 25%). Do đó, đối với trường hợp tiền lãi cho vay của Cty KT, Cục T Đồng Tháp thực hiện xử lý truy thu thuế TNDN theo Quyết định 333 là có cơ sở quy phạm pháp luật và đúng quy định của pháp luật về thuế. Trường hợp Cty KT không chấp nhận quyết định xử lý truy thu thuế TNDN từ tiền lãi cho Cty Kiên Thành vay thì Cục T tỉnh Đồng Tháp sẽ loại trừ chi phí trả lãi tiền đi vay ngân hàng của Cty KT để cho Cty Kiên Thành vay lại trong 03 năm (2010, 2011, 2012) là 4.798.027.088đ và giảm chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN của 03 năm trên vì chi phí này không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Cty KT, không đủ điều kiện được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, quy định tại điểm 1.1, khoản 1 Mục IV Phần c Thông tư 130 của Bộ Tài chính, đồng thời xử lý truy thu thuế TNDN do hạch toán vào chi phí khoản chi không liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Về trường hợp Cty KT yêu cầu được hạch toán số tiền 420.770.795đ chi thưởng vượt năm 2010 vào chi phí được trừ năm 2011: Năm 2010, Cty KT kê khai và hạch toán chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, số tiền chi thưởng (03 tháng lương) cho nhân viên là 1.056.000.000đ. Căn cứ theo hợp đồng lao động và thỏa thuận lao động giữa Công ty ký kết với người lao động có quy định điều kiện là: Được thưởng vào cuối năm từ 01 đến 03 tháng lương khi hoạt động kinh doanh

trong năm của Công ty có lãi. Theo quy định trên thì khoản chi phí tiền thưởng cho người lao động thực hiện trên cơ sở hợp đồng lao động hoặc thỏa ước lao động tập thể của Công ty. Đối với trường hợp của Cty KT, trong năm 2010 Công ty kê khai và hạch toán chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế, số tiền chi thưởng (03 tháng lương) cho nhân viên là 1.056.000.000đ. Nếu toàn bộ số tiền thưởng 1.056.000.000đ được tính vào chi phí hợp lý khi xác định thu nhập chịu thuế sẽ dẫn đến thu nhập chịu thuế năm 2010 âm (lỗ), không phù hợp với điều kiện được thưởng (có lãi) như đã thỏa thuận ghi nhận trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty. Do đó, Cục T đã xem xét có tình, có lý tạo điều kiện thuận lợi cho Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh, hỗ trợ người lao động tăng thêm thu nhập, ổn định cuộc sống và gắn bó với Công ty nên chấp nhận cho Công ty được tính vào chi phí hợp lý số tiền thưởng cho nhân viên là 635.229.205đ để đảm bảo thu nhập không bị lỗ là phù hợp đúng theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động và thỏa ước lao động tập thể (giữa Công ty với người lao động). Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngay 03/6/2008. Kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định theo năm dương lịch hoặc năm tài chính, về việc Công ty yêu cầu được hạch toán số tiền 420.770.795đ do chi thưởng vượt năm 2010 vào chi phí được trừ năm 2011 là không có cơ sở, không đúng quy định của pháp luật thuế thu nhập doanh nghiệp vì số tiền chi thưởng 420.770.795đ phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của kỳ tính thuế TNDN năm 2010; không phải chi phí hợp lý của năm 2011 nên Cục T không chấp nhận cho hạch toán tính vào chi phí hợp lý năm 2011 là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp nghiệp số 14/2008/QH12.

Tại Bản án số 05/2021/HC-ST ngày 20 tháng 5 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp đã quyết định:

Căn cứ: Điều 30, Điều 32, Điều 116, Điều 118, Điều 120, điểm b, khoản 1, Điều 143; khoản 2, Điều 173, Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính 2015;

Căn cứ vào Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính; Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính; Thông tư số 84/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính.

Căn cứ khoản 3, Điều 18; khoản 1, Điều 32 Nghị quyết 326, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Kim T.

- Hủy quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy quyết định số 649a/QĐ-CT ngày 15/8/2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thiện Đ, giám đốc Công ty TNHH Kim T của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 744/QĐ-CT ngày 09/9/2014 về việc điều chỉnh quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 125/QĐ-CT ngày 02/3/2017 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty TNHH Kim T (Bổ sung tiếp Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Quyết định số 610/QĐ-CT-TTr ngày 28/5/2018 về việc điều chỉnh quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 193/QĐ-CT-TTr ngày 15/3/2019 về việc điều chỉnh quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 và quyết định số 610/QĐ-CT ngày 28/5/2014 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định 1320/QĐ-CT ngày 15/12/2020 về việc điều chỉnh điều 2 Quyết định số 193/QĐ-CT-TTr ngày 15/3/2019 của Cục Trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm, quyền kháng cáo.

Ngày 25/5/2021 Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp do ông Trần Văn K, Chức vụ: Phó Cục trưởng, Quyền điều hành Cục T đại diện theo pháp luật kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết những việc sau đây:

Không chấp nhận nội dung khởi kiện của Công ty TNHH Kim T liên quan đến tiền lãi cho vay vốn.

Không chấp nhận về việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên án hủy tất cả các Quyết định hành chính của Cục T tỉnh Đồng Tháp là không phù hợp, do có một số quyết định xử lý vi phạm thuế không liên quan đến nội dung khiếu kiện của Công ty, như: Xử lý vi phạm về thuế thu nhập cá nhân, thuế giá trị gia tăng (điều chỉnh tăng giảm)....

Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp có ông Đặng Minh Đ đại diện theo ủy quyền yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết những nội dung sau đây: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Kim T liên quan đến tiền lãi vay vốn; không chấp nhận phần quyết định của bản án sơ thẩm tuyên hủy tất cả các quyết định hành chính của Cục T tỉnh Đồng Tháp.

Người khởi kiện Công ty Kim T có ông Phan Văn V đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của Cục T tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xử không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có tại hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về hình thức:

Các Quyết định 333 về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành luật thuế ngày 26/4/2014; Quyết định 649a ngày 15/8/2014 về việc giải quyết khiếu nại của ông Trần Thiện Đ, Giám đốc Công ty KT; Quyết định 744 ngày 09/9/2014 về việc điều chỉnh Quyết định số 333; Quyết định 125 ngày 02/3/2017 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty KT; Quyết định 610 ngày 28/5/2018 về việc điều chỉnh Quyết định 333; Quyết định số 193 ngày 15/3/2019 về việc điều chỉnh Quyết định 333; Quyết định 1320 ngày 15/12/2020 về việc điều chỉnh điều 2 Quyết định 193 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp được ban hành đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

Ngày 26/4/2014 Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định 333/QD-CT về việc xử lý vi phạm về thuế đối với Công ty KT: truy thu thuế GTCT, TNDN và phạt về thuế đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, với tổng số tiền là 952.112.326 đồng. Đối với số tiền thuế GTGT không khấu trừ 94.310.649 đồng cho Công ty KT vì năm 2010 Công ty KT đã thực hiện 28 hợp đồng xuất khẩu 210.617,38 USD nhưng không có chữ ký và đóng dấu xác nhận bên nhập khẩu trên hợp đồng là đúng quy định của pháp luật. Đối với số tiền thuế GTGT không được khấu trừ 148.270.540 đồng trong 03 năm 2010, 2011, 2012 và tiền phạt do hợp đồng thanh toán tiền xuất khẩu không đúng quy định Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp xử lý không chấp nhận khấu trừ đầu vào là đúng quy định của pháp luật, về xử lý truy thu thuế TNDN đối với doanh thu mỗi năm (2010, 2011, 2012) là 1.155.000.000 đồng từ việc cho Công ty Kiên Thành vay 11 tỷ đồng với lãi suất 0,875%/tháng nhưng không hạch toán doanh thu tài chính. Cục T cho rằng trong 03 năm 2010, 2011, 2012 số tiền lãi cho Công ty Kiên Thành vay là 3.465.000.000 đồng nhưng công ty không hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính, nhưng thực tế Công ty Kim T không có thu được số lãi 3.465.000.000 đồng từ số tiền 11 tỷ cho Công ty Kiên Thành vay. Cục T tỉnh Đồng Tháp căn cứ quy định tại Thông tư 130 và Thông tư 123 của Bộ Tài chính để xác định số tiền lãi 3.465.000.000 đồng từ năm 2010, 2011, 2012 thu được tiền hay chưa thu được tiền cũng phải tính vào doanh thu tài chính để chịu thuế là chưa phù hợp vì Thông tư số 123/2012/TT-BTC ngày 27/7/2012 của Bộ Tài chính có hiệu lực từ ngày 10/9/2012 áp dụng cho kỳ tính thuế TNDN từ năm 2012 trở đi.

Sau khi nhận đơn khiếu nại của ông Trần Thiện Đ, giám đốc Công ty TNHH Kim T, Cục trưởng Cục T xem xét, giải quyết chấp nhận một phần nội dung khiếu nại của Công ty KT bằng Quyết định số 649a. Ngày 09/9/2014 Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định 744/QD-CT về việc điều chỉnh Quyết định 333/QĐ-CT, theo đó điều chỉnh số thuế GTGT tăng tiền thuế TNDN và tính chậm nộp. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án thì Cục trưởng Cục T lần lượt ban hành các quyết định điều chỉnh như Quyết định số 125 ngày

02/3/2017 về việc giải quyết khiếu nại (bổ sung quyết định 649a); Ban hành Quyết định số 610 ngày 28/5/2018 điều chỉnh Quyết định số 333 là giảm số tiền thuế GTGT còn được khấu trừ 24.262.219 đồng; Ban hành Quyết định số 193 ngày 15/3/2019 tiếp tục điều chỉnh Quyết định 333 và Quyết định 610 là giảm số tiền truy thu thuế GTGT 67.216.605 đồng, giảm số tiền phạt 10% và tiền chậm nộp 44.867.084 đồng và giảm số tiền thuế GTGT được khấu trừ 157.345.927 đồng. Tiếp tục ban hành Quyết định số 1320 ngày 15/12/2020 điều chỉnh Quyết định số 744 và Quyết định số 193 về câu chữ cho phù hợp với quy định.

Từ việc phân tích, nhận định trên cho thấy việc Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp ban hành Quyết định 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 về việc xử phạt thuế đối với Công ty Kim T và Quyết định 649a/QĐ-CT ngày 15/8/2014 về việc giải quyết khiếu nại của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp là chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên Cục trưởng Cục T nhiều lần ban hành nhiều quyết định để điều chỉnh quyết định 333 và quyết đinh 649a vì vậy việc Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Kim T hủy Quyết định 333 và Quyết định 649a cùng các quyết định liên quan khác là có căn cứ, đúng pháp luật.

Tại đơn kháng cáo và trước phiên tòa phúc thẩm người bị kiện kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ mới nên không có cơ sở chấp nhận nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính.

Bác kháng cáo của người bị kiện Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào Luật quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006; Luật thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 ngày 02/6/2008; Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 ngày 03/6/2008; Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính; Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 30/9/2008 của Bộ Tài chính.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty Kim T.

- Hủy Quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 về việc xử lý vi phạm về thuế qua thanh tra việc chấp hành pháp luật thuế của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Quyết định 649a/QĐ-CT ngày 15/8/2014 về việc giải quyết khiếu nại

của ông Trần Thiện Đ, giám đốc Công ty TNHH Kim T của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 744/QĐ-CT ngày 09/9/2014 về việc điều chỉnh quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 125/QĐ-CT ngày 02/3/2017 về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Kim T (Bổ sung tiếp Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu) của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

- Hủy Quyết định số 610/QĐ-CT ngày 28/5/2018 về việc điều chỉnh Quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 193/QĐ-CT-TTr ngày 15/3/2019 về việc điều chỉnh Quyết định số 333/QĐ-CT ngày 26/4/2014 và Quyết định số 610/QĐ-CT ngày 28/5/2018 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp;

- Hủy Quyết định số 1320/QĐ-CT ngày 15/12/2020 về việc điều chỉnh điều 2 Quyết định số 193/QĐ-CT-TTr ngày 15/3/2019 của Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp.

2. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

3. Án phí hành chính phúc thẩm Cục trưởng Cục T tỉnh Đồng Tháp phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp tại biên lai thu số 0006173 ngày 01/6/2021 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
-TAND tối cao (1);
-TAND tỉnh Đồng Tháp (1);
-VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- VKSND tỉnh Đồng Tháp (1);
- Cục THADS tỉnh Đồng Tháp (1);
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP, PMT.

Nguyễn Hữu Ba